

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

BÙI THỊ THIÊN ÂN

**HOÀN THIỆN
CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG
TRONG CHO VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN
ĐỐI VỚI HỘ NÔNG DÂN TẠI NGÂN HÀNG
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHI NHÁNH QUẢNG NAM**

Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng

Mã số: 60.34.20

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng - Năm 2015

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học : TS. ĐOÀN GIA DŨNG

Phản biện 1: PGS. TS. Hoàng Tùng

Phản biện 2: PGS. TS. Nguyễn Ngọc Vũ

Luận văn đã được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp
Thạc sỹ Quản trị kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng ngày 25 tháng
01 năm 2015.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

Trung tâm Thông tin – Học liệu, Đại học Đà Nẵng

Thư viện trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Cho vay hộ nông dân ra đời từ rất lâu và phát triển cho đến ngày nay. Cho vay hộ nông dân chứa đựng nhiều rủi ro riêng biệt. Những rủi ro này không thể loại bỏ hoàn toàn mà chỉ có thể áp dụng các biện pháp để phòng ngừa hoặc giảm thiểu thiệt hại tối đa khi rủi ro xảy ra. Trong đó, công tác thẩm định tín dụng đóng vai trò đặc biệt quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với mục tiêu hạn chế rủi ro của ngân hàng.

Thẩm định tín dụng là quá trình kiểm tra, đánh giá toàn bộ những vấn đề liên quan đến khách hàng và dự án vay vốn để đưa ra những quyết định chính xác về việc đồng ý hay từ chối cấp tín dụng. Thẩm định hộ nông dân mang lại cái nhìn bao quát về tình hình tài chính của hộ, khả năng trả nợ, mức độ tin cậy và tính chất khả thi của dự án vay vốn. Tuy nhiên, quá trình TĐTD nói chung và TĐTD hộ nông dân nói riêng tại Agribank Quảng Nam vẫn còn nhiều bất cập nhất định. Do đó, cần phải nghiên cứu để tìm ra những giải pháp cần thiết và phù hợp nhằm hoàn thiện công tác TĐTD đối với cho vay trung và dài hạn hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Quảng Nam để hạn chế rủi ro cho ngân hàng đến mức thấp nhất có thể.

Với ý nghĩa trên, tác giả chọn đề tài: “Hoàn thiện công tác thẩm định tín dụng trong cho vay trung và dài hạn đối với hộ nông dân tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Quảng Nam.” làm đề tài nghiên cứu cho luận văn tốt nghiệp của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa lý luận cơ bản về hộ nông dân và TĐTD trong cho vay TDH đối với hộ nông dân.

- Phân tích và đánh giá thực trạng công tác TĐTD trong cho vay TDH đối với hộ nông dân tại Agribank chi nhánh Quảng Nam; nhận định những thành công cũng như hạn chế và nguyên nhân.

- Đề xuất giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác thẩm định tín dụng trong cho vay trung và dài hạn đối với hộ nông dân tại Agribank chi nhánh Quảng Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: hoạt động TĐTD đối với cho vay trung và dài hạn hộ nông dân tại Agribank chi nhánh Quảng Nam.

- Phạm vi nghiên cứu: hộ nông dân sản xuất nông nghiệp tại ngân hàng Agribank tỉnh Quảng Nam trong giai đoạn từ năm 2010-2013.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp luận: duy vật biện chứng, duy vật lịch sử

- Phương pháp cụ thể: tổng hợp và phân tích các dữ liệu định tính kết hợp với thống kê, phân tích các dữ liệu định lượng; so sánh, đối chiếu số liệu giữa năm nay với năm trước.

5. Bố cục đề tài

Chương 1: Lý luận cơ bản về tín dụng và TĐTD trong cho vay trung và dài hạn đối với hộ nông dân của ngân hàng thương mại.

Chương 2: Thực trạng công tác TĐTD trong cho vay trung, dài hạn đối với hộ nông dân tại Agribank chi nhánh Quảng Nam.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện công tác TĐTD trong cho vay trung và dài hạn đối với hộ nông dân tại Agribank chi nhánh Quảng Nam.

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

CHƯƠNG 1

LÍ LUẬN CƠ BẢN VỀ TÍN DỤNG VÀ THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG TRONG CHO VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN ĐỐI VỚI HỘ NÔNG DÂN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. HOẠT ĐỘNG CHO VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI HỘ NÔNG DÂN

1.1.1. Khái niệm về hộ nông dân.

Hộ nông dân là các hộ gia đình làm nông nghiệp, tự kiếm kế sinh nhai trên những mảnh đất của mình, sử dụng chủ yếu sức lao động của gia đình để sản xuất, thường nằm trong hệ thống kinh tế lớn hơn, nhưng chủ yếu đặc trưng bởi sự tham gia cục bộ vào các thị trường và có xu hướng hoạt động với mức độ không hoàn hảo cao.

1.1.2. Các hình thức tổ chức cho vay đối với hộ nông dân:

Cho vay trực tiếp, cho bán trực tiếp, cho vay gián tiếp.

1.1.3. Những đặc trưng cơ bản trong cho vay trung và dài hạn của ngân hàng thương mại đối với hộ nông dân: Đối tượng vay vốn trung và dài hạn; Mức cho vay trung và dài hạn; Tài sản đảm bảo; Thời gian cho vay; Mức lãi suất.

1.1.4. Rủi ro tín dụng trong cho vay TDH hộ nông dân.

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh trong quá trình cấp tín dụng của ngân hàng, biểu hiện trên thực tế qua việc khách hàng không trả được nợ hoặc trả nợ không đúng hạn cho ngân hàng.

Trong giới hạn đề tài tác giả chỉ đề cập đến RRTD trong cho vay trung và dài hạn hộ nông dân:

- Sản xuất nông nghiệp mang tính đặc thù, chịu sự chi phối rất lớn của điều kiện tự nhiên, đặc điểm và chu kỳ sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi...trong khi đó khả năng khắc phục lại hạn chế.

- Đầu ra của sản phẩm nông nghiệp khá khó khăn.

- Rủi ro trong quá trình nuôi trồng nhiều.
- Tài sản thế chấp vừa thiếu, vừa yếu.
- Trình độ nông hộ còn hạn chế.
- Hộ nông dân sử dụng vốn sai mục đích.
- Nguồn trả nợ của tín dụng hộ nông dân chủ yếu từ thu nhập hình thành từ vốn vay.

Tác động của rủi ro tín dụng:

- Đối với ngân hàng
- Đối với khách hàng
- Đối với nền kinh tế

1.2. THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG TRONG CHO VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN ĐỐI VỚI HỘ NÔNG DÂN

1.2.1. Khái niệm thẩm định tín dụng trung và dài hạn

Thẩm định tín dụng trung và dài hạn là quá trình thu thập, xử lý thông tin một cách khoa học nhằm hiểu rõ thêm về khách hàng và phương án sản xuất kinh doanh/ dự án đầu tư để phục vụ cho việc ra quyết định cấp tín dụng cho khách hàng.

1.2.2. Mục đích thẩm định tín dụng trung và dài hạn

1.2.3. Nội dung thẩm định tín dụng trung và dài hạn

a. Thẩm định tình hình chung của khách hàng vay vốn

- *Thẩm định năng lực vay nợ của người vay*
 - + Đánh giá tính chất hợp pháp và mức độ tin cậy đối với hồ sơ vay vốn.
 - + Đánh giá tư cách vay vốn.
 - + Thỏa mãn chính sách tín dụng của ngân hàng.
- *Thẩm định tính cách và uy tín của người vay*
 - + Đánh giá các yếu tố xã hội như thói quen, quan hệ giữa các thành viên, quan hệ với hàng xóm, ...

+ Đánh giá trình độ, kinh nghiệm và khả năng thích ứng với sự thay đổi của thị trường.

+ Đánh giá uy tín, năng lực điều hành sản xuất của người đại diện hộ nông dân vay vốn.

+ Xem xét lịch sử hình thành và quá trình phát triển của hộ nông dân để rút ra điểm mạnh, điểm yếu của hộ vay vốn.

- *Thẩm định tình hình sản xuất*: tìm hiểu và làm rõ các khía cạnh liên quan đến quá trình sản xuất, kinh doanh của khách hàng một cách đầy đủ nhất để từ đó có kết luận về tình hình sản xuất kinh doanh cũng như lĩnh vực kinh doanh có phù hợp với tình hình hiện tại và tương lai, chủng loại sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ dùng cho đối tượng tiêu thụ nào, khả năng phát triển thị trường và đối thủ cạnh tranh. Từ đó, đánh giá khả năng tồn tại và phát triển của khách hàng để có quyết định cấp tín dụng một cách chính xác.

- *Phân tích tình hình tài chính*

+ Nguồn tài chính, khả năng tự chủ tài chính, khả năng chịu đựng rủi ro trong sản xuất kinh doanh

+ Khả năng trả nợ

+ Trình độ và năng lực sử dụng vốn của chủ hộ.

+ Số vốn thực tế tham gia vào phương án hay dự án

+ Doanh thu, lợi nhuận, các khoản nợ ngân hàng...

b. Xác định các yếu tố trong hợp đồng tín dụng

- Thẩm định số tiền vay

- Tính toán nguồn tiền trả nợ

- Xác định thời hạn cho vay và kỳ hạn trả nợ

- Xác định số tiền thanh toán mỗi kỳ

- Xác định lãi suất cho vay

c. Thẩm định về phương án/DAĐT và khả năng trả nợ

- Thẩm định sự cần thiết và tính khả thi của dự án.
- Thẩm định các mục tiêu của dự án.
- Thẩm định về phương diện thị trường.
- Thẩm định phương diện kỹ thuật của dự án.
- Thẩm định rủi ro của dự án và các biện pháp phòng ngừa.
- Thẩm định hiệu quả tài chính của phương án/dự án.

d. Thẩm định về tài sản đảm bảo

- Quyền sở hữu của TSĐB
- Tính pháp lý của TSĐB
- Thị trường tiêu thụ TSĐB, biến động giá thị trường TSĐB
- Định giá TSĐB
- Các tranh chấp phát sinh khi buộc phải xử lý TSĐB.

1.2.4. Các chỉ tiêu phản ánh kết quả công tác thẩm định tín dụng trong cho vay trung và dài hạn đối với hộ nông dân

- Số lượng hồ sơ đề nghị vay vốn TDH của hộ nông dân được thẩm định và cho vay qua các năm.
- Tỷ lệ số lượng hồ sơ đề nghị vay vốn TDH được NH thẩm định và cho vay trên tổng số lượng hồ sơ đề nghị vay vốn TDH.
- Chi phí và thời gian thẩm định.
- Tỷ lệ các phương án/dự án kinh doanh có hiệu quả.
- Nợ quá hạn và tỷ lệ dự án không thu hồi được nợ đúng hạn.
- Nợ xấu và tỷ lệ nợ xấu trung, dài hạn của hộ nông dân.
- Mức độ chính xác của kết quả thẩm định.

1.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác thẩm định tín dụng trong cho vay trung và dài hạn đối với hộ nông dân.

a. Nhân tố thuộc về ngân hàng: (1) Trình độ, năng lực, ý thức thẩm định và đạo đức của CBTD; (2) Trình độ tổ chức quản lý của NH, phòng tín dụng và công tác kiểm soát nội bộ; (3) Phương pháp

và chỉ tiêu thẩm định; (4) Nguồn thông tin NH khai thác và sử dụng; (5) Cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ thẩm định; (6) Chế độ khen thưởng, kỷ luật và xử phạt.

b. Nhân tố thuộc về hộ nông dân: sử dụng vốn sai mục đích, kém hiệu quả; không có thiện chí trả nợ; đầu tư nhiều lĩnh vực, dàn trải vượt quá khả năng quản lý; hộ vay vốn tại nhiều TCTD; quản lý vốn vay không hợp lý dẫn đến mất khả năng thanh khoản; tình hình tài chính yếu kém, thiếu sự minh bạch; quy mô tài sản, nguồn vốn bé nhỏ; sổ sách không rõ ràng, chính xác...

c. Nhân tố khác: (1) hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách của nhà nước; (2) Sự biến động xấu của môi trường tự nhiên; (3) Sự thay đổi bất thường của thị trường thế giới và trong nước.

1.3. MỘT VÀI ĐẶC TRƯNG VỀ TĐTD TRONG CHO VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN ĐỐI VỚI HỘ NÔNG DÂN

- Thẩm định tín dụng TDH hộ nông dân phải chú trọng vào điều kiện tự nhiên, đặc điểm và chu kỳ sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi...

- Sản xuất nông nghiệp đa dạng, phân tán và nhỏ lẻ.

- Nội dung thẩm định TDH hộ nông dân đa dạng và khác biệt giữa các vùng, miền và đối tượng sản xuất.

- Công tác thẩm định tín dụng TDH hộ nông dân chịu ảnh hưởng của tính vụ mùa trong SXNN.

- Thẩm định tín dụng TDH hộ nông dân khó khăn do mục đích vay vốn đa dạng, phức tạp.

- Công tác thu thập thông tin phục vụ thẩm định khó khăn.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG TRONG CHO VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN ĐỐI VỚI HỘ NÔNG DÂN TẠI AGRIBANK CHI NHÁNH QUẢNG NAM

2.1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ AGRIBANK QUẢNG NAM

2.1.1. Quá trình ra đời và phát triển

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của chi nhánh

2.1.3. Cơ cấu tổ chức

2.1.4. Kết quả hoạt động kinh doanh chủ yếu của
NHNN&PTNT chi nhánh Quảng Nam

a. Hoạt động huy động vốn

b. Hoạt động tín dụng

c. Kết quả hoạt động kinh doanh

2.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG TRONG CHO VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN ĐỐI VỚI HỘ NÔNG DÂN TẠI AGRIBANK CHI NHÁNH QUẢNG NAM

2.2.1. Hoạt động cho vay trung và dài hạn đối với hộ nông
dân tại Agribank Quảng Nam

*a. Đặc điểm hoạt động cho vay TDH đối với hộ nông dân tại
Agribank Quảng Nam:* Đối tượng cho vay; Mức cho vay; Tài sản
đảm bảo; Thời hạn cho vay trung dài hạn; Mức lãi suất.

*b. Tình hình cho vay TDH hộ nông dân tại Agribank
Quảng Nam*

- Dự nợ cho vay hộ nông dân tại Agribank Quảng Nam: Dự nợ
cho vay hộ nông dân tăng qua các năm. Năm 2012, dự nợ cho vay hộ
nông dân tăng 45,42% so với năm 2011, trong đó dự nợ cho vay
TDH chiếm tỷ trọng 63,41%, tăng lên so với năm 2011. Năm 2013,
dự nợ cho vay hộ nông dân tăng nhưng không nhiều, với tỷ lệ tăng

17,29% so với 2012, tuy nhiên tỷ trọng dư nợ TDH lại giảm so với năm 2012 còn 57,2% trong tổng dư nợ hộ nông dân.

- *Cơ cấu dư nợ cho vay trung và dài hạn hộ nông dân theo hình thức vay*: Theo hình thức vay, cho vay trực tiếp hộ nông dân chiếm tỷ trọng lớn, trên 90% và tăng dần qua các năm. Năm 2012, cho vay trực tiếp hộ nông dân tăng nhiều so với 2011 với tỷ lệ tăng là 57,60%, bước sang 2013, tỷ lệ tăng giảm nhanh, chỉ còn 6,68% so với năm 2012. Hình thức cho vay qua các tổ vay vốn chiếm tỷ trọng rất thấp, chưa tới 10% và tăng dần qua các năm.

- *Cơ cấu dư nợ cho vay TDH hộ nông dân theo TSĐB*: dư nợ cho vay TDH hộ nông dân phân theo TSĐB tăng lên qua các năm. Trong đó, cho vay có đảm bảo bằng tài sản chiếm tỷ trọng lớn 75% năm 2011 và giảm dần đến năm 2013 chỉ còn 68%. Thay vào đó, tỷ trọng cho vay không có bảo đảm bằng tài sản tăng lên. Điều này chứng tỏ ngân hàng đã nới lỏng điều kiện cho vay đối với nông hộ. Tuy nhiên, cho vay có bảo đảm bằng tài sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn, chi nhánh vẫn coi trọng TSĐB nhằm hạn chế rủi ro tín dụng cho NH.

2.2.2. Thực trạng công tác thẩm định tín dụng trong cho vay trung và dài hạn đối với hộ nông dân tại Agribank Quảng Nam.

a. Quy trình TĐTD trong cho vay TDH đối với hộ nông dân

Thực hiện các bước: Bước 1: Tiếp xúc khách hàng, hướng dẫn lập hồ sơ vay vốn; Bước 2: Khách hàng nộp hồ sơ vay vốn; Bước 3: Tiếp nhận và thẩm định sơ bộ hồ sơ vay vốn; Bước 4: Thẩm định chi tiết; Bước 5: Lập báo cáo thẩm định; Bước 6: Trường phòng tín dụng xem xét, cho ý kiến; Bước 7: Giám đốc phê duyệt, ra quyết định cho vay.

Quy trình TĐTD tại Agribank Quảng Nam được tổ chức chặt chẽ, nhưng chưa thể hiện phân công công việc, trách nhiệm thẩm định cụ thể cho từng cán bộ tín dụng. Ngoài ra, chi nhánh vẫn còn

căn cứ trên quy trình thẩm định hộ gia đình, cá nhân để thẩm định TDH hộ nông dân mà chưa có quy trình thẩm định tín dụng riêng.

b. Tổ chức thẩm định: Phòng tín dụng tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ và sau đó phân công CBTD làm công tác thẩm định. Sau khi thẩm định, CBTD lập báo cáo thẩm định rồi chuyển hồ sơ vay vốn + báo cáo thẩm định + đề xuất vay/không cho vay lên lãnh đạo phòng tín dụng. Phó phòng tín dụng kiểm tra và yêu cầu bổ sung (nếu có), đề xuất cho vay/ không cho vay rồi trình trưởng phòng tín dụng quyết định. Trưởng phòng tín dụng kiểm tra và đề xuất cho vay/ không cho vay rồi trình giám đốc quyết định.

Công tác tổ chức thẩm định được thực hiện một cách rõ ràng, khép kín. Tuy nhiên, tại Chi nhánh hiện nay vẫn chưa có bộ phận/ tổ thẩm định riêng, công việc thẩm định vẫn do cán bộ tín dụng của phòng tín dụng thực hiện trừ những khoản cấp tín dụng vượt quyền mới do phòng thẩm định thực hiện thẩm định. Chưa tận dụng được thông tin từ các phòng ban khác.

c. Nội dung thẩm định tín dụng trung, dài hạn hộ nông dân.

c1. Thẩm định tư cách của hộ nông dân vay vốn:

- Thẩm định tư cách pháp lý của khách hàng vay vốn
- Thẩm định uy tín, năng lực điều hành và quản lý sản xuất của chủ hộ/ban quản lý tổ hợp tác.

Thực tế Agribank Quảng Nam mới chỉ tập trung vào thẩm định tư cách pháp lý của chủ hộ thông qua việc kiểm tra đầy đủ bộ hồ sơ pháp lý chủ hộ cung cấp. Trong khi nhiều nội dung cũng khá quan trọng vẫn chưa được chú trọng, chỉ thẩm định qua loa.

c2. Thẩm định mục đích vay vốn: tính hợp pháp của mục đích vay vốn; phù hợp với lĩnh vực sản xuất đã đăng ký; đối tượng vay vốn phải được thể hiện cụ thể.

c3. Thẩm định năng lực tài chính của hộ vay vốn

- Thẩm định nhu cầu vay vốn hợp lý: khi thẩm định nhu cầu vay vốn, NH chủ yếu dựa vào phương pháp định mức cho vay, tức là số tiền vay được xác định trên đơn vị diện tích đất canh tác hoặc đầu gia súc. Thực tế, chi nhánh thường căn cứ vào giá trị tài sản bảo đảm để quyết định số tiền cho vay mà không coi trọng công tác thẩm định nhu cầu vốn thực tế của hộ. Điều này dẫn đến số tiền cho vay không đủ đáp ứng nhu cầu vốn thực tế hộ cần.

- Thẩm định khả năng trả nợ: Thứ nhất là vốn hộ nông dân tham gia; Thứ hai là phân tích tính chất các nguồn tài chính dùng để trả nợ của hộ nông dân như thu nhập bằng tiền từ kết quả thực hiện phương án/ dự án sản xuất được NH cho vay, thu nhập riêng của các thành viên trong hộ góp vào để sử dụng chung, nguồn trả nợ khác. Thực tế tại chi nhánh, việc đánh giá khả năng trả nợ còn chung chung, chưa phân tích cụ thể, chi tiết dẫn đến những phán đoán không chính xác, giảm chất lượng thẩm định.

c4. Thẩm định dự án/ phương án sản xuất, kinh doanh dịch vụ nông nghiệp: (1) Phương diện kỹ thuật; (2) Phương diện thị trường; (3) Đánh giá khả năng cung cấp nguyên vật liệu và các yếu tố đầu vào cho phương án/ dự án; (4) Phương diện tài chính; (5) Phương diện đội ngũ người quản lý, lao động; (6) Phương diện lợi ích kinh tế-xã hội; (7) Phương diện môi trường; (8) Phương diện rủi ro và biện pháp phòng ngừa.

Về cơ bản, trong quá trình thẩm định dự án/ phương án sản xuất, chi nhánh đã thẩm định tương đối đầy đủ các nội dung cần thiết, đảm bảo đúng theo quy định của hội sở và NHNN. Tuy nhiên, nội dung thẩm định này vẫn còn nhiều hạn chế: (1) Việc thẩm định phương án sản xuất kinh doanh hay dự án của hộ nông dân vẫn còn chung chung, sơ

sài. (2) CBTĐ không có đầy đủ thông tin về ngành và các tỷ số bình quân ngành làm cơ sở để so sánh. (3) CBTĐ chưa xác định được tính chính xác của phương án/ dự án sản xuất do chủ hộ lập.

c5. Thẩm định về bảo đảm tiền vay: (1) Quyền sở hữu TSBD của hộ nông dân; (2) Tài sản hiện không có tranh chấp; (3) Tài sản được phép giao dịch; (4) Tài sản dễ chuyển nhượng; (5) Xác định giá trị TSBD; (6) Khả năng thu hồi nợ vay trong trường hợp phải xử lý TSBD.

Để đảm bảo an toàn, hầu như chi nhánh thực hiện định giá rất thấp so với giá trị thị trường thực sự của TSDB, điều này làm cho nhu cầu vốn của nông hộ không được đáp ứng đầy đủ. Ngoài ra, cơ sở để đánh giá các điều kiện về biện pháp bảo đảm tiền vay, không ít cán bộ thẩm định chỉ dựa vào nguồn số liệu khách hàng cung cấp, chưa có sự kiểm chứng giữa các sổ sách và thực tế kiểm kê.

c6. Xác định mức tiền cho vay, thời hạn cho vay, và lãi suất cho vay

- *Xác định mức tiền cho vay:* được căn cứ vào các yếu tố: Vốn tự có tham gia vào dự án, phương án sản xuất; Giá trị tài sản đảm bảo tiền vay hoặc bảo lãnh; Tổng nhu cầu xin vay; Khả năng hoàn trả nợ của hộ; Nguồn vốn hiện có của ngân hàng.

- *Xác định thời hạn cho vay:* xác định thời hạn cho vay phù hợp với cây trồng, vật nuôi; khả năng trả nợ; sự thỏa thuận của người vay là yếu tố quyết định cơ bản hiệu quả sử dụng vốn vay, độ an toàn và chất lượng tín dụng.

- *Xác định số tiền trả nợ hằng kỳ và kỳ trả nợ:* tùy vào tính chất nguồn thu để ngân hàng định số tiền trả nợ hằng kỳ và kỳ trả nợ; ngoài ra khi định kỳ hạn nợ, NH cũng phải thỏa thuận với hộ nông dân theo đặc điểm sinh học của cây trồng, vật nuôi... mà có thể xác định số tiền trả hằng kỳ, kỳ trả nợ hợp lý, có thể trả lãi và gốc định

kỳ theo tháng, quý, vụ hoặc năm.

d. Phương pháp thẩm định: Phương pháp thẩm định theo trình tự; Phương pháp so sánh; Phương pháp dự báo. Tuy đã thực hiện đồng bộ những phương pháp được nêu trên nhưng trong thực tế vẫn không tránh khỏi việc CBTD chỉ chú trọng vào phương pháp thẩm định theo trình tự hay phương pháp so sánh mà không sử dụng nhiều đến phương pháp dự báo và các phương pháp khác dẫn đến hạn chế trong kết luận thẩm định. Trong phương pháp so sánh, CBTD mới chỉ so sánh số liệu kỳ này so với kỳ trước, chưa so sánh với số liệu ngành hoặc với các phương án sản xuất tương tự khác. Phương pháp dự báo chưa được sử dụng hiệu quả.

e. Kết quả thẩm định tín dụng trung, dài hạn hộ nông dân tại Agribank CN Quảng Nam trong năm 2011 – 2013.

e1. Tốc độ tăng trưởng số lượng và quy mô hộ nông dân vay vốn TDH qua các năm: Số lượng hồ sơ vay vốn TDH tại Agribank Quảng Nam giảm dần nhưng mức giảm không nhiều. Điều này là do sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn, giá cả giảm mạnh, giá các chi phí đầu vào tăng lên dẫn đến thua lỗ; người nông dân e ngại hơn khi mở rộng đầu tư sản xuất. Kéo theo đó, số lượng hồ sơ được ngân hàng thẩm định và đồng ý cho vay cũng giảm dần và giảm mạnh vào năm 2013. Ngoài ra trong hai năm 2011, 2012, lãi suất NH biến động liên tục, lãi suất vay vốn có lúc lên đến 21%/năm dẫn đến tâm lý e ngại vay vốn NH của hộ nông dân. Tỷ lệ hồ sơ vay vốn TDH được NH thẩm định và đồng ý cho vay trên số hồ sơ vay vốn TDH hộ nông dân được NH tiếp nhận giảm qua các năm. Những hồ sơ vay vốn không được NH đồng ý cho vay đa số là của hộ nông dân không đủ điều kiện vay vốn, thiếu tài sản đảm bảo.

e2. Mức độ chính xác và toàn diện của báo cáo thẩm định:

+ Thẩm định nhu cầu vốn không chính xác: đây là sai sót phổ biến đang tồn tại ở chi nhánh, dẫn đến hậu quả không đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn của hộ nông dân, gây khó khăn trong công tác huy động vốn đầu tư phương án/ dự án của hộ, hoặc cho vay cao hơn nhu cầu thực tế gây lãng phí vốn. Cụ thể, số hộ nông dân có dư nợ thấp hơn so với thực tế năm 2012 tăng lên so với năm 2011 và giảm lại vào năm 2013. Tỷ lệ hộ ND vay TDH có dư nợ thấp hơn so với thực tế tăng từ 5,6% năm 2011 lên 7,16% năm 2013. Ngoài ra, số hộ nông dân có dư nợ cao hơn so với thực tế cũng tăng, tỷ lệ tăng từ mức 3,72% năm 2011 lên 6,21% năm 2013.

+ Các báo cáo phân tích và đánh giá về thị trường tiêu thụ, thị trường đầu vào, giá cả sản phẩm đầu ra, doanh thu chưa được dự đoán chính xác do CBTĐ chỉ căn cứ trên thông tin khách hàng cung cấp để đánh giá, chưa tham khảo thông tin khai thác trên thị trường hoặc nếu có chỉ trong phạm vi hẹp.

+ Về kết luận thẩm định: Trong báo cáo thẩm định, phần lớn cán bộ đã đánh giá mọi mặt các nội dung thẩm định. Tuy nhiên, báo cáo thẩm định đưa ra những kết luận mang tính cục bộ phản ánh một số khía cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ mà chưa có sự kết nối các đánh giá với nhau, các kết luận còn chung chung, sơ sài, chưa chi tiết, cụ thể, chưa thể hiện rõ nội dung của phương án và những rủi ro có thể xảy ra.

e3. Tỷ lệ các hộ nông dân hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả: số lượng hộ nông dân sản xuất hiệu quả, trả nợ bình thường giảm qua các năm, đặc biệt giảm mạnh vào năm 2013, từ 15.121 hộ năm 2011 giảm còn 11.660 hộ năm 2013. Tỷ trọng hộ nông dân sản xuất hiệu quả, trả nợ bình thường cao, chiếm trên 85% tổng số hộ nông dân vay vốn. Trong khi đó, số hộ nông dân sản xuất kém hiệu quả có nợ quá hạn và nợ xấu tăng dần từ 1.348 hộ năm

2012 lên 2.018 hộ năm 2013. Mức tăng giảm này là do sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn như thời tiết không thuận lợi, mùa khô nắng nóng, thiếu nước tưới tiêu, mùa đông lũ lụt, dịch bệnh, giá cả sản phẩm nông nghiệp giảm mạnh trong khi giá phân bón, giống, thức ăn cho gia súc, các yếu tố đầu vào ...đều tăng. Vì vậy, hộ sản xuất bị thua lỗ dẫn đến khả năng không trả được nợ đúng hạn cho ngân hàng. Một số hộ mất khả năng chi trả. Điều này cho thấy nội dung thẩm định phương án sản xuất của chi nhánh vẫn còn nhiều bất cập, chưa dự báo những rủi ro tiềm ẩn để có biện pháp phòng ngừa.

e4. Nợ quá hạn và nợ xấu: Như đã phân tích ở trên, do sản xuất nông nghiệp và thị trường trong những năm gần đây gặp nhiều khó khăn nên Nợ nhóm 2-5 tăng nhiều từ 15.232 triệu đồng năm 2011 đến 45.509 triệu đồng năm 2013. Nợ quá hạn tăng phần lớn là do lĩnh vực sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ mà CBTĐ đánh giá không đúng chu kỳ sản xuất của nông hộ, từ đó ấn định sai về thời hạn vay, dòng tiền về không đúng thời hạn trả nợ, dẫn đến nợ quá hạn. Nợ xấu tăng qua các năm nhưng không nhiều. Năm 2012, so với dư nợ, tỷ lệ nợ xấu có giảm nhưng tăng lại vào năm 2013. Tuy nhiên, so với 2011 thì tỷ lệ nợ xấu 2013 có giảm. Đây là dấu hiệu tích cực trong tình hình khó khăn như hiện nay, khi mà nợ xấu tại Agribank Việt Nam chiếm con số rất lớn trong tổng nợ xấu của hệ thống NHTM Việt Nam. Điều này chứng tỏ công tác thẩm định nói chung và thẩm định cho vay TDH hộ nông dân dần dần được hoàn thiện, rủi ro tín dụng ngày càng giảm.

e5. Chi phí và thời gian thẩm định

Thực tế tại Agribank Quảng Nam, thời gian thẩm định thường kéo dài gây ảnh hưởng đến vụ mùa sản xuất, gây chậm trễ hoạt động sản xuất của hộ nông dân, gây khó khăn về vốn cho hộ, giảm mức độ tin cậy của nông hộ dành cho ngân hàng và có lợi cho đối thủ cạnh tranh.

Tại chi nhánh, chưa thống kê, tính toán chính xác chi phí thẩm

định. Chi phí thẩm định hầu như chưa được chi nhánh quan tâm và lượng hóa. Chi nhánh chưa thực sự quan tâm đến đầu tư chi phí cho công tác thẩm định một cách thỏa đáng.

2.3. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG ĐỐI VỚI CHO VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN HỘ NÔNG DÂN TẠI AGRIBANK QUẢNG NAM

2.3.1. Kết quả đạt được

- Quy trình thẩm định được thực hiện tương đối chặt chẽ.
- Nội dung thẩm định TDH hộ nông dân tại chi nhánh được đánh giá đầy đủ mọi phương diện liên quan đến khách hàng vay vốn, phương án sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính và những phương diện khác.

- Đội ngũ nhân lực luôn được trẻ hóa qua các năm. Công tác bồi dưỡng, nâng cao trình độ của CBTĐ được tổ chức thường xuyên.

- Về trang thiết bị, công nghệ phục vụ cho công tác thẩm định: chi nhánh đã đẩy mạnh trang bị công nghệ hiện đại phục vụ công tác thẩm định, hệ thống IPCAS được tận dụng để lưu trữ và khai thác thông tin khách hàng.

2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

a. Hạn chế

- Cán bộ làm công tác thẩm định còn yếu về mặt kinh nghiệm.
- Nội dung thẩm định thường được cán bộ thẩm định đánh giá mang tính khái quát, sơ sài, hình thức, không đi sâu tìm hiểu nên không xác định được nhu cầu vốn thực tế của khách hàng.

- Công tác thẩm định chưa chú trọng nhiều trong công tác thẩm định phương án/ dự án

- Kết quả chấm điểm xếp hạng hộ nông dân chưa phản ánh chính xác thực trạng của khách hàng.

- Công tác kiểm soát nội bộ còn sơ sài, chưa tuân thủ quy trình kiểm soát.

- Thông tin CBTĐ thu thập được chưa đảm bảo, không đầy đủ, thiếu chính xác do còn mang nặng phán đoán chủ quan, chưa cập nhật kịp thời hiện trạng sản xuất của hộ, chưa thu thập thông tin từ những nguồn khác như người quen, người thân của hộ, hội nông dân, hội phụ nữ.

- Công tác thẩm định tài sản đảm bảo còn nhiều bất cập.

- *Ngoài ra*, việc xác định vốn tự có của khách hàng tham gia vào phương án của hộ vay vốn còn rất chung chung, việc gia hạn nợ đôi lúc còn chưa sát sao chặt chẽ, quy trình tín dụng của chi nhánh chưa chi tiết cụ thể, chưa có quy trình thẩm định riêng cho đối tượng hộ nông dân, phương pháp thẩm định còn chưa chú trọng dự báo rủi ro.

b. Nguyên nhân

- *Nguyên nhân chủ quan*: Nhận thức về tầm quan trọng của thẩm định tín dụng chưa cao; Tỷ lệ cán bộ chuyên trách còn thấp nên chưa đạt yêu cầu thẩm định; Đội ngũ cán bộ còn hạn chế về số lượng và kinh nghiệm; Trình độ của CBTĐ còn hạn chế với những lĩnh vực sản xuất nông nghiệp khác. Sự tha hóa và biến chất của một số CBTĐ; Một số hộ nông dân thiếu năng lực sản xuất, chưa có kỹ năng lập kế hoạch sản xuất, cung cấp những thông tin không chính xác ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng thẩm định.

- *Nguyên nhân khách quan*: Sản xuất nông nghiệp đa dạng về lĩnh vực sản xuất; Địa bàn cho vay hộ nông dân rộng lớn; Hệ thống văn bản pháp lý nhà nước còn yếu kém; Môi trường kinh tế xã hội thường xuyên biến động; Ngoài ra, các kênh cung cấp thông tin như CIC và các cơ quan ban ngành nhà nước để phục vụ công tác thẩm định còn nhiều hạn chế.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG TRONG CHO VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN ĐỐI VỚI HỘ NÔNG DÂN TẠI AGRIBANK QUẢNG NAM

3.1. ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG TRONG CHO VAY TDH HỘ NÔNG DÂN TẠI AGRIBANK QUẢNG NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1.1. Định hướng chung phát triển cho vay hộ nông dân

3.1.2. Định hướng trong công tác thẩm định tín dụng đối với cho vay trung và dài hạn hộ nông dân

- Tiếp tục tăng cường, nâng cao chất lượng kiểm tra, kiểm soát hoạt động TD và kiên quyết xử lý hành chính gắn với trách nhiệm vật chất.

- Các rủi ro được kiểm soát thông qua quá trình thẩm định tín dụng, thẩm định rủi ro, giám sát liên tục quá trình sử dụng vốn, tài sản đảm bảo, hợp đồng tín dụng và năng lực tài chính của khách hàng.

- Chi nhánh chỉ cấp tín dụng cho các hộ nông dân khi có phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả và phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về tín dụng của chi nhánh. Gắn chặt giữa mở rộng TD và nâng cao chất lượng TD, kiên quyết không hạ thấp điều kiện tín dụng.

- Bố trí đội ngũ cán bộ phụ trách cho vay hộ nông dân theo hướng chuyên sâu, có đủ trình độ, năng lực, phẩm chất, đảm bảo thực hiện thẩm định được các dự án, phương án sản xuất. Đồng thời có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật thường xuyên những kiến thức thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Chú trọng đặc biệt các khâu thẩm định hồ sơ vay vốn, thẩm định năng lực tài chính của hộ vay vốn, thẩm định TSDB, đánh giá chính xác chi phí, doanh thu, lợi nhuận và tính khả thi của dự án.

- Quy định mức thu hồi nợ xấu đối với từng cán bộ tín dụng, có kiểm điểm, đánh giá từng quý, từng tháng.

- Tổ chức các lớp đào tạo tín dụng cho cán bộ một cách thường xuyên và quy mô. Cần nâng cao vai trò trách nhiệm của từng cán bộ tín dụng đối với quá trình đầu tư tín dụng.

3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG TRONG CHO VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN ĐỐI VỚI HỘ NÔNG DÂN TẠI AGRIBANK CHI NHÁNH QUẢNG NAM.

3.2.1. Hoàn thiện về quy trình thẩm định: Về quy trình thẩm định, chi nhánh cần phân công rõ ràng trách nhiệm, công việc cụ thể của từng phòng ban, cá nhân trong quy trình thẩm định. Ngoài ra, chi nhánh cần thiết lập quy trình thẩm định riêng đối với công tác TĐTD cho vay TDH hộ nông dân căn cứ vào đặc điểm khách hàng hộ nông dân; không nên căn cứ vào quy trình thẩm định cho vay hộ gia đình, cá nhân để thẩm định cho vay hộ nông dân.

3.2.2. Cải tiến công tác tổ chức thẩm định: *Thứ nhất*, phân công cán bộ thẩm định dựa trên năng lực, sở trường và kiến thức am hiểu lĩnh vực, ngành nghề liên quan đến sản xuất nông nghiệp của nông hộ, thông thạo điều kiện kinh tế xã hội, tự nhiên của từng vùng. *Thứ hai*, đẩy mạnh công tác chuyên môn hóa trong công việc và quy định chi tiết hơn về trách nhiệm, quyền lợi của CBTD đối với kết quả thẩm định. Đặc biệt, phải tách rời công tác TĐTD sẽ giúp CBTD tập trung hơn, năng suất lao động cao hơn, chất lượng công việc hiệu quả hơn hay nói cách khác chất lượng thẩm định tín dụng nông hộ sẽ tăng lên. *Thứ ba*, bổ sung trách nhiệm về kết quả thẩm định đối với từng

phòng ban và từng cán bộ thẩm định, gắn kết quả với trách nhiệm thẩm định để kích thích CBTD tự hoàn thiện năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc. *Thứ tư*, phát triển tốt hơn mối quan hệ với các cơ tổ chức như hội nông dân, hội phụ nữ trong tỉnh để tạo điều kiện cho CBTD khi cần sự hỗ trợ của các cơ quan chuyên ngành về yếu tố kỹ thuật, thị trường sản phẩm...

3.2.3. Hoàn thiện nội dung thẩm định: *Thứ nhất*, thẩm định và kiểm tra mục đích sử dụng vốn thông qua việc hợp tác với Hội nông dân tỉnh. *Thứ hai*, chú trọng thẩm định tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng thông qua việc đến thăm nơi sản xuất kinh doanh của hộ; yêu cầu hộ cung cấp đầy đủ các sổ sách, chứng từ liên quan đến tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại một cách nghiêm túc, không qua loa, chiếu lệ; CBTD có thể hướng dẫn chủ hộ viết báo cáo về hoạt động kinh doanh các kỳ gần nhất để có thể hiểu rõ hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ. *Thứ ba*, thẩm định tổng mức vốn đầu tư để xác định nhu cầu vốn chính xác. *Thứ tư*, thẩm định đầy đủ và toàn diện phương án/ dự án sản xuất kinh doanh để đưa ra kết luận chính xác và đầy đủ trên báo cáo thẩm định. *Thứ năm*, thẩm định rủi ro phương án sản xuất hay dự án. *Thứ sáu*, xác định chính xác số tiền cho vay, thời hạn cho vay hợp lý. *Cuối cùng*, đặt ra những yêu cầu cao hơn đối với báo cáo thẩm định.

3.2.4. Đa dạng phương pháp thẩm định, sử dụng đồng bộ nhiều phương pháp, đặc biệt là phương pháp thẩm định mới: *Thứ nhất*, chi nhánh cần đưa ra các quy định hướng dẫn các phương pháp thẩm định cụ thể. *Thứ hai*, cần kết hợp các phương pháp truyền thống như phương pháp trình tự, so sánh, tỷ lệ ... với phương pháp mới khác như phương pháp dự báo, phương pháp tình huống, phương pháp mô phỏng... *Thứ ba*, cần tổ chức lớp tập huấn về các

phương pháp thẩm định để nâng cao kỹ năng sử dụng các phương pháp đó cho CBTĐ, đặc biệt là các phương pháp thẩm định mới. *Thứ tư*, khi vận dụng phương pháp so sánh, đối chiếu để thẩm định dự án, CBTĐ cần kiểm chứng mức độ chính xác và tin cậy của các tiêu chuẩn, định mức kỹ thuật do nhà nước ban hành và các thông tin được lấy làm cơ sở so sánh.

3.2.5. Tăng tính chính xác trong công tác thẩm định Tài sản đảm bảo

- Thẩm định về tính chất pháp lý: + Các tài sản đăng ký quyền sở hữu thì cần xem xét tính chân thật của giấy chứng nhận đăng ký sở hữu, nếu cần thiết có thể liên hệ với cơ quan cấp giấy chứng nhận để làm rõ thêm. + Các tài sản không cần đăng ký quyền sở hữu như nông sản, công cụ dụng cụ... thì cần xem xét kỹ hóa đơn mua hàng, chứng nhận lưu kho, thuê kho để đánh giá tính chất sở hữu hợp pháp đối với loại tài sản này.

- Thẩm định về giá trị: (1) cần so sánh với giá quy định của UBND thành phố và giá thị trường; (2) có sự tham gia của nhân viên phòng kiểm soát nội bộ để mang tính khách quan; (3) Đối với tài sản có giá trị lớn có thể thuê cơ quan định giá; (4) Việc định giá phải sát với giá trị thực; (5) Không nên y lại vào TSĐB để đánh giá tốt hay không tốt hộ và dự án của hộ.

3.2.6. Bồi dưỡng, nâng cao năng lực cán bộ thẩm định: (1) Tăng cường ý thức, trách nhiệm cho CBTĐ; (2) Bồi dưỡng nâng cao trình độ kiến thức đội ngũ cán bộ thẩm định; (3) Xây dựng chính sách tuyển dụng hợp lý; (4) Mời các chuyên gia, giáo sư ở các trường đại học về tham gia giảng dạy; (5) Tổ chức những kỳ sát hạch, kiểm tra trình độ, kỹ năng, kiến thức của CBTĐ để đánh giá khả năng thẩm định của mỗi người. Từ đó có những bố trí phù hợp cho công việc mỗi cán bộ; (6) Có chính sách ưu tiên, chế độ khen thưởng thỏa đáng với

những cán bộ tín dụng giỏi, làm việc có hiệu quả; (7) Hằng quý, cần tổ chức một buổi báo cáo công tác thẩm định, những mặt đạt được, hạn chế, chia sẻ kinh nghiệm giữa các cán bộ thẩm định với nhau; (8) Gửi cán bộ đi đào tạo tại nước ngoài, nhất là học hỏi kinh nghiệm của các ngân hàng có uy tín trong khu vực.

3.2.7. Nâng cao chất lượng thông tin thu thập: (1) Tăng cường việc khai thác và xử lý thông tin từ việc phỏng vấn chủ hộ và các thành viên trong hộ; (2) Khảo sát thực tế tình hình sản xuất kinh doanh của hộ, thực trạng máy móc thiết bị, tài sản đảm bảo; (3) Tăng cường khai thác nguồn thông tin có sẵn từ bên ngoài; (4) Hoàn thiện hệ thống tra cứu thông tin nội bộ IPCAS.

3.2.8. Tăng cường ứng dụng CNTT vào trong quá trình thẩm định: (1) Mua các phần mềm phục vụ thẩm định; (2) Phát triển mạng thông tin nội bộ với cơ sở dữ liệu phong phú, quản lý khoa học; (3) Ngoài việc xây dựng cơ sở dữ liệu lưu trữ thông tin về khách hàng, khách hàng tiềm năng thì còn cần phải tìm kiếm và bổ sung thông tin thường xuyên; (4) Thường xuyên tập huấn nghiệp vụ tin học cho cán bộ tín dụng và cán bộ làm công tác thẩm định dự án trong chi nhánh.

3.2.9. Coi trọng công tác chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ đối với hộ nông dân: (1) Thiết lập các tiêu chí chấm điểm xếp hạng tín dụng hộ nông dân, hướng dẫn quy trình thực hiện chấm điểm và ứng dụng kết quả chấm điểm tín dụng hộ nông dân vào công tác thẩm định; (2) Nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cán bộ thực hiện chấm điểm và xếp hạng tín dụng hộ nông dân; (3) Đối với cán bộ lãnh đạo cần nghiêm túc phê duyệt kết quả chấm điểm, xếp hạng tín dụng hộ nông dân để làm gương cho nhân viên.

3.2.10. Tăng cường công tác kiểm soát nội bộ: (1) Tiến hành kiểm tra, kiểm soát một cách nghiêm túc, thực hiện đúng quy trình kiểm tra, kiểm soát; (2) Cán bộ kiểm soát phải phát huy tối đa tính khách quan, nhìn nhận vấn đề theo tình hình thực tế, không vị nể, bao che; (3) Kiểm tra, kiểm soát phải đảm kịp thời, thường xuyên; (4) Tiến hành kiểm tra, kiểm soát mọi mặt công tác TĐTD; (5) Thực hiện các hình thức và giải pháp khác nhau trong kiểm tra nhằm đảm bảo phát hiện sớm những sai sót do chủ quan gây ra; (6) Đầu tư cho nguồn nhân lực làm công tác kiểm tra; (7) Công tác bố trí cán bộ vào vị trí kiểm soát cũng phải xét duyệt kỹ càng.

3.3. KIẾN NGHỊ

3.3.1. Đối với chính phủ, bộ, ngành

3.3.2. Đối với Ngân hàng nhà nước (NHNN)

3.3.3. Đối với Agribank Việt Nam

KẾT LUẬN

Hoàn thiện công tác thẩm định tín dụng là vấn đề quan trọng trong việc thực hiện mở rộng quy mô tín dụng một cách an toàn, hiệu quả. Song việc nghiên cứu những giải pháp nhằm hoàn thiện công tác thẩm định tín dụng là một vấn đề có phạm vi rộng lớn, phức tạp, liên quan đến nhiều đối tượng, đồng thời là công việc đòi hỏi có thời gian lâu dài. Bên cạnh sự nỗ lực hoàn thiện của bản thân chi nhánh thì cần có sự hỗ trợ của NHNo\$PTNT Việt Nam, các cơ quan ban ngành chính phủ và NHNN. Đề tài đã có những đóng góp chủ yếu sau:

- Hệ thống hóa về mặt lý luận về hoạt động cho vay trung dài hạn hộ nông dân tại NHTM và các vấn đề thẩm định tín dụng trung dài hạn hộ nông dân.

- Trình bày và đánh giá quy trình thẩm định, nội dung thẩm định, công tác tổ chức thẩm định, phương pháp thẩm định và kết quả công tác thẩm định tín dụng trung và dài hạn hộ nông dân tại Agribank chi nhánh Quảng Nam. Từ đó, nêu lên những mặt đạt được và hạn chế trong công tác đó và nguyên nhân của những hạn chế đó.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác thẩm định tín dụng trong cho vay trung và dài hạn đối với hộ nông dân tại Agribank chi nhánh Quảng Nam, góp phần nâng cao hiệu quả cho vay và giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng.